

Bản án số: 144/2018/DS – PT
Ngày: 18/4/2018
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2018/TLPT- DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2017/DS – ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1939 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Thu - Trợ giúp viên – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt);

- Bị đơn: Bà Đào Thị U, sinh năm 1945 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn Khương – Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông NLQ1, sinh năm 1970;

2/ Ông NLQ2, sinh năm 1977;

3/ Ông NLQ3, sinh năm 1982;

4/ Bà NLQ4, sinh năm 1984;

5/ Ông NLQ5, sinh năm 1987;

6/ Ông NLQ6, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

7/ Bà NLQ7, sinh năm 1925 (chết);

8/ Bà NLQ8, sinh năm 1981 (có đơn xin từ chối tham gia tố tụng).

Cùng địa chỉ: ấp A2, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

9/ Ông NLQ9, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

10/ Ông NLQ10, sinh năm 1945;

Địa chỉ: ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà NLQ7:*

1/ Bà Ông NLQ11, sinh năm 1954;

Địa chỉ: ấp A2, xã X1, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2/ Bà NLQ12, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

3/ Bà NLQ13, sinh năm 1956;

Địa chỉ: ấp A3, xã X2, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ11, NLQ12, NLQ13 là : bà Đào Thị U.

- *Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:*

Bà NLC1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Đào Thị U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre. Đất này có nguồn gốc của ông bà bà N để lại, vào năm 1972, bà được cha của bà cho lại phần đất này và bà quản lý canh tác từ năm 1972 đến năm 2004. Đến khi bà thuê xe đổ đất trên phần đất tranh chấp hiện tại thì xảy ra tranh chấp với gia đình bà Đào Thị U cho đến nay. Vào năm 1983, ông NLQ10 có hỏi bà mua lại một phần đất lá, bần, mắm...cặp mé rạch kế bên phần đất bà đang quản lý thì bà có bán lại với giá....có làm giấy tay và hiện nay ông NLQ10 cũng đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại bà không bán. Hàng năm, bà thu hoạch lá dừa nước trên phần đất tranh chấp và đốn các cây bần, mắm để làm củi. Vào năm 1985, phần đất của bà khi đó khoảng 20 công dính liền với phần đất lá nói trên, tập đoàn sản xuất có vận động đưa vào tập đoàn nên bà có đưa vào, phần còn lại (phần giáp rạch bần, lá, mắm, ô rô... không làm ruộng được) bà vẫn quản lý, sử dụng liên tục cho đến khi xảy ra tranh chấp. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất này khi Nhà nước cấp quyền sử dụng cho bà gồm nhiều thửa đất, bà không biết trong đó còn thiếu sót thửa 202 này chưa cấp nên không đi khiếu nại, đến năm 2004 mới biết đã được cấp cho gia đình bà U. Còn giấy tờ phần đất này của chế độ cũ thời còn chiến tranh đã bị lính đốt nhà cháy hết nên không còn. Khi xảy ra tranh chấp lúc hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã X, khi đó ông Cao Văn K (chồng bà U) có ý kiến muốn thương lượng mua lại phần đất này của bà nhưng sau đó ông K chết và bà U không thừa nhận việc này nên tranh chấp đến hôm nay. Ngoài ra, vào năm 1994 bà U có nhờ bà NLC1 đến nhà của bà để mua phần đất nói trên nhưng bà không đồng ý bán, nếu như đất đã được tập đoàn cấp cho gia đình bà U rồi thì việc gì đến gặp bà để hỏi mua. Thời điểm hòa giải ở xã, Ủy ban nhân dân xã X có yêu cầu giữ nguyên hiện trạng, không ai được xây cất hay làm thay đổi hiện trạng phần đất này. Bà thì chấp hành nghiêm ý kiến này của chính quyền còn bà U thì ngang nhiên xây cất chuồng heo, chuồng bò cũng như trồng cây trên đất.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà U và những người có liên quan phải giao trả cho bà diện tích đất tại các vị trí 2, 3, 6, 7, trong bản vẽ ngày 08/8/2017 có diện tích thực tế 396,4m² còn các vị trí 1, 4, 5 bà không tranh chấp. Bà đồng ý giữ nguyên hiện trạng lối đi trên đất ở vị trí số 1 cũng như trụ điện và dây điện của những hộ dân cắm nhờ trên đất. Bà thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 30/6/2017 và bản vẽ ngày 08/8/2017 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đào Thị U (đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông bà: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ11, NLQ12, NLQ13) trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 202, tờ bản đồ số 09 có nguồn gốc được tập đoàn sản xuất cấp cho gia đình bà U vào năm 1985. Cũng trong năm 1985 gia đình

bà U về xin ở đậu trên phần đất của ông NLQ10 kế bên phần đất đang tranh chấp. Từ khi về đó ở, gia đình bà U bỏ công bồi đắp đất tranh chấp từ từ hàng năm sau nhiều năm mới thành cao ráo như ngày hôm nay. Trước năm 2004, bà U đã có cất chuồng bò, chuồng heo trên đất này rồi chứ không phải sau năm 2004 như lời bà N nói. Vào năm 2004, bà N kê xe đồ đất trên phần đất này ngày đầu tiên do gia đình bà U đi vắng không có nhà nên không hay, ngày hôm sau gia đình bà U biết được và có báo chính quyền địa phương nhờ giải quyết. Đất này do tập đoàn sản xuất cấp cho gia đình bà U có những người như: ông T, ông T1, ông Đ, ông L... là những người có làm ở tập đoàn và chính quyền vào thời điểm đó biết rõ và xác nhận cho gia đình bà U. Còn vấn đề lúc hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã ông K chồng bà U có hứa thương lượng gì với bà N hay không thì bà U không biết, bởi vì ông không có bàn bạc việc này với bà U và bà U cũng không thừa nhận. Bà khẳng định tập đoàn sản xuất chỉ cấp cho gia đình bà phần đất đang tranh chấp chứ không cấp phần nào khác. Hôm nay, bà N yêu cầu như trên, bà U không đồng ý vì đất này gia đình bà U đã được tập đoàn sản xuất cấp và gia đình bà U liên tục quản lý từ năm 1985 đến nay. Bà U không tranh chấp các vị trí số 1, 4, 5 trong bản vẽ ngày 08/8/2017 còn đối với phần lối đi và trụ điện, dây điện trên đất thì dù thắng hay thua thì bà U cũng đồng ý giữ nguyên hiện trạng. Đối với phần nhà và vật kiến trúc khác trên đất nếu bà N thắng kiện, bà U yêu cầu Tòa án xem xét theo luật định, riêng đối với phần công sức bồi đắp trên đất bà không yêu cầu. Bà thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 30/6/2017 và bản vẽ ngày 08/8/2017 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ9 trình bày:

Ông NLQ9 là chủ sử dụng thửa đất số 176 tiếp giáp đầu trong của thửa 202 nói trên, các vị trí 5, 6, 7 trong bản vẽ ngày 08/8/2017 thuộc về phần đất của ông NLQ10. Hôm nay tại tòa vì thấy không đáng kể nên ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì các vị trí nêu trên trong vụ án này.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ10 trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 194, tờ bản đồ số 12 liền kề phần đất đang tranh chấp trong vụ án này. Vị trí số (4) trong bản vẽ ngày 08/8/2017 là thuộc về đất của ông, ngôi nhà gia đình bà U đang ở có ký hiệu (D) trong bản vẽ cũng cất trên đất của ông. Đất này có nguồn gốc của ông mua lại của bà N vào năm 1983 chiều ngang 45m, chiều dài 45m nay đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hôm nay tại tòa ông không có tranh chấp gì đối với vị trí số (4) trong bản vẽ nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2011/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2011, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc yêu cầu bị đơn bà Đào Thị U di dời tài sản trên đất trả lại 365m² đất, thửa 202, tờ bản đồ số 09, loại đất T+LN, tọa lạc tại ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Tòa cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo đạc định giá và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 4 năm 2011 bà Trần Thị N có đơn kháng cáo.

Ngày 12 tháng 4 năm 2011 Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri có quyết định kháng nghị phúc thẩm Bản án số 26/2011/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2011 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Tại Bản án phúc thẩm số: 82/2011/DS-PT ngày 16 tháng 6 năm 2011, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định::

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2011/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2011 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2012/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2012, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu bà Đào Thị U di dời tài sản trên đất, trả lại phần đất diện tích 365m², thửa 202, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Ngày 19/3/2012 bà Trần Thị N kháng cáo.

Ngày 06/4/2012 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre Kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2012/DSST ngày 12/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 82/2012/DS-PT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

Buộc bà Đào Thị U, NLQ6, NLQ3, NLQ5, NLQ2, NLQ1, NLQ4, NLQ7 trả cho bà Trần Thị N phần đất diện tích 365m² thửa 202, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Bà Trần Thị N hoàn trả cho bà Đào Thị U số tiền 4.550.000 đồng, giá trị dứa, chuồng heo, chuồng bò, nhà tắm.

Ngày 11/7/2012 bà Đào Thị U có đơn đề nghị kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 29 tháng 5 năm 2015 Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 160/2015/KN-DS, quyết định kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số: 82/2012/DS-PT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 44/2016/DS-GĐT ngày 22 tháng 02 năm 2016, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 82/2012/DS-PT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2012/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri về vụ án " Tranh chấp quyền sử dụng đất" giữa nguyên đơn bà Trần Thị N với bị đơn bà Đào Thị U, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ6, NLQ3, NLQ5, NLQ2, NLQ1, bà NLQ4, bà NLQ7; giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án số:91/2017/DSST ngày 14 tháng 12 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Buộc bà Đào Thị U và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, Ông NLQ11, NLQ12, NLQ13 có nghĩa vụ giao trả cho bà Trần Thị N diện tích đất là 396,4m² tại các vị trí (2), (3), (6), (7) thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 09 (số thửa mới là thửa 12, tờ bản đồ số 17) tọa lạc xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre theo bản vẽ (họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 08/8/2017 kèm theo).

Buộc bà Trần Thị N bồi hoàn bà Đào Thị U số tiền là 1.393.000đ (Một triệu, ba trăm chín mươi ba nghìn đồng). Bà Trần Thị N được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà và chuồng bò tại vị trí (A), (B) cùng 95 cây so đũa trên phần đất theo họa đồ đã nêu ở trên.

Ghi nhận bà Trần Thị N, bà Đào Thị U và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đồng ý giữ nguyên hiện trạng lối đi trên đất (vị trí số (1) trong họa đồ ngày 08/8/2017) cũng như vị trí cây cột điện và dây điện ngang qua đất.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bến Tre điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 202, tờ bản đồ số 09 (số thửa mới là thửa 12, tờ bản đồ số 17) tọa lạc xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre để cấp lại cho bà Trần Thị N theo nội dung bản án.

Ngoài ra, Tòa sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí đo đạc định giá và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/12/2017 bà Đào Thị U có đơn kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà Đào Thị U trình bày: bà kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu bà và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả cho bà N

phần đất có diện tích 396,4m² thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bà U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, các nhân chứng là người sống lâu năm ở phần đất tranh chấp đều xác nhận đất tranh chấp có nguồn gốc của ông nội bà cha bà N canh tác từ năm 1975 nhưng sau năm 1975 không sử dụng, năm 1985 tập đoàn cấp cho gia đình bà U, gia đình bá Út có công canh tác cải tạo đất được như hiện nay. Tại công văn của Phòng tài nguyên môi trường huyện H trả lời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Cao Văn K là đúng quy định của pháp luật. Năm 2004 bà N và bà U xảy ra tranh chấp, có 19 năm không tranh chấp, đất tranh chấp tập đoàn sản xuất đã giao cho bà U tái tạo sử dụng đất hoang hóa, bà N khởi kiện là không có căn cứ để chấp nhận vì không có di chúc không thuộc trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định. Bà N không cung cấp tài liệu chứng minh đất của bà, bà N không sử dụng đất này và không chứng minh được quá trình sử dụng đất của bà từ năm 1972 đến năm 2014 như lời bà trình bày. Luật sư nguyên đơn xác định việc đất tranh chấp của bà N có nguồn gốc và giấy tờ là không đúng vì bà N không cung cấp được giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất. Ông K, bà U được cấp giấy năm 1997 nhưng đến năm 2004 mới xảy ra tranh chấp, bà N cho rằng việc cấp giấy cho ông K là sai nhưng tại sao năm 1997 thì bà N không có khiếu nại vì trước khi cấp đất thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã làm đủ thủ tục rồi. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà U, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà U. Đề nghị giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N là có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của bà U là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà U, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị U, giữ nguyên nội dung Bản án sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 14/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Đào Thị U và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 396,4m² (vị trí 2, 3, 6, 7 theo bản vẽ ngày 08 tháng 8 năm 2017), thửa 202, tờ bản đồ số 09 (thửa mới là thửa 12, tờ bản đồ số 17), loại đất T+LN, tọa lạc tại ấp A1, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Cao Văn K và bà Đào Thị U từ năm 1997.

[2] Theo bà Trần Thị N thì phần đất này có nguồn gốc của ông bà nội của bà để lại, trong quá trình vợ chồng ông Cao Văn K và bà Đào Thị U ở nhờ trên đất của ông NLQ10 kế bên đã lấn sang phần đất của bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà U và những người con của bà U di dời các tài sản trên đất để trả lại cho bà. Còn bà U cho rằng phần đất nêu trên là của vợ chồng bà được tập đoàn sản xuất cấp vào năm 1985, gia đình bà canh tác đất cho đến năm 1992 thì làm nhà trên một phần đất tranh chấp. Ngày 18 tháng 11 năm 1997 gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004 gia đình bà rào bờ, bà N đứng ra ngăn cản và đổ đất lên phần đất tranh chấp, bà U không đồng ý với yêu cầu của bà N.

Thấy rằng theo các nhân chứng là những người sống lâu năm tại khu vực đất tranh chấp và những người có thời gian công tác tại chính quyền địa phương gồm có ông Nguyễn Văn L (nguyên tập đoàn trưởng tập đoàn sản xuất), ông Hồ Tân Đ (thành viên của tập đoàn sản xuất), ông Phạm Văn T (trưởng ấp, ấp A1), ông Nguyễn Văn T1 (bí thư chi bộ ấp A1), ông Đào Văn N1 (nguyên bí thư xã X) đều xác nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là của người cô của bà N canh tác sử dụng từ trước năm 1975, nhưng sau năm 1975 thì đất này hoang hóa và không ai sử dụng. Năm 1985 Tập đoàn sản xuất 15 thuộc ấp A1 xã X giao cho vợ chồng ông K, bà U phần đất này, gia đình bà U đã có công khai phá, cải tạo và quản lý sử dụng mới được như ngày nay.

Như vậy, tuy phần đất trên có nguồn gốc của người cô của bà N, nhưng từ sau năm 1975 thì đất này gia đình bà N đã không trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng đất. Theo biên bản làm việc với ông Nguyễn Văn H (cán bộ xã X) và ông Hồ Như H (bí thư chi bộ ấp A4, xã X) thì bản thân bà Trần Thị N cũng không có sử dụng phần đất này. Bà N chỉ có sử dụng phần đất ruộng gần với khu vực đất tranh chấp và phần đất ruộng bà canh tác bà cũng đã kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Còn phần đất tranh chấp vợ chồng ông K kê khai, đăng ký và cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với thời điểm bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất của bà canh tác, quản lý sử dụng, bà cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Thực tế, năm 2004 bà N mới tranh chấp với gia đình ông K.

[3] Mặt khác, theo lời trình bày của những người làm chứng thì hiện trạng đất tranh chấp thời điểm năm 1982 - 1985 là đất trũng, có ao, kênh nhiều cây tạp. Sau này gia đình bà U bồi đắp, tu bổ nhiều nên mới bằng phẳng như hiện nay. Đồng thời, theo biên bản làm việc của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri với ông Đào Văn N (nguyên bí thư xã X) khẳng định việc cấp thửa đất này cho hộ ông Cao Văn K là hợp pháp và phù hợp với chủ trương của xã X cho hộ ông Cao Văn K. Tại công văn số 09/2011/PTNMT ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Phòng Tài nguyên và môi

trường huyện H khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 202, tờ bản đồ số 09 cho hộ ông Cao Văn K là đúng trình tự thủ tục quy định và cũng khẳng định không thể thực hiện thu hồi thửa đất trên theo kiến nghị số 11/BDN-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân xã X. Ngoài ra, theo biên bản làm việc với ông Nguyễn Văn Triệu (nguyên chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X) thì diện tích đất tranh chấp không nằm trong diện tích đất định suất của hộ ông K mà thuộc dạng cấp đất thô cư để cất gia đình ông K cất nhà. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp, vào năm 1985 Tập đoàn sản xuất cấp cho vợ chồng ông K, bà U.

Từ những căn cứ nêu trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, buộc bà Đào Thị U và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả cho bà N phần đất có diện tích 396,4m², thửa 202, tờ bản đồ số 09 là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà U.

Kháng cáo của bà U là có căn cứ nên được chấp nhận. Sửa Bản án sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc buộc bà Đào Thị U và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả cho bà phần đất có diện tích 396,4m², thửa 202, tờ bản đồ số 09, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Quan điểm của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Đào Thị U không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị U.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2017/DS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc buộc bà Đào Thị U và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, Ông NLQ11, NLQ12, NLQ13 có nghĩa vụ giao trả bà Trần Thị N diện tích đất là 396,4m² tại các vị trí (2), (3), (6), (7) thuộc một phần thửa 202, tờ bản đồ số 09 (số thửa mới là thửa 12, tờ bản đồ số 17) tọa lạc xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

2. Chi phí tố tụng: 3.436.000 đồng bà Trần Thị N phải chịu và đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri có

trách nhiệm hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.340.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007065 ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Đào Thị U không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri hoàn lại cho bà Đào Thị U số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0014479 ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Ba Tri (1b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương